

# TÍCH HỢP ĐỘNG LỰC NỘI TẠI TRONG HÀNH VI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN CỦA LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Quỳnh Hoa<sup>1</sup>

*Trường Kinh tế và Quản lý công, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam*

Ngày nhận: 11/04/2025; Ngày hoàn thành biên tập: 06/05/2025; Ngày duyệt đăng: 26/05/2025

DOI: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.042025.1277>

**Tóm tắt:** Nghiên cứu phát triển và kiểm định mô hình tích hợp lý thuyết hành vi có kế hoạch và lý thuyết tự quyết để giải thích ý định và hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của lao động phi chính thức tại Việt Nam. Dữ liệu từ 800 người lao động phi chính thức được phân tích bằng mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM). Kết quả chỉ ra rằng, thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức, nhận thức rủi ro, tin tưởng vào hệ thống, nhận thức quyền lợi và động lực nội tại đều tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Đặc biệt, động lực nội tại đóng vai trò trung gian giữa nhận thức rủi ro và ý định, trong khi thu nhập điều tiết mối quan hệ giữa ý định và hành vi thực tế. Kiến thức tài chính cũng tác động tích cực đến cả ý định và hành vi. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra các hàm ý chính sách nhằm cải thiện tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong khu vực lao động phi chính thức.

**Từ khóa:** Bảo hiểm xã hội tự nguyện, Động lực nội tại, Lao động phi chính thức, Lý thuyết hành vi có kế hoạch, Lý thuyết tự quyết

## INTEGRATING INTRINSIC MOTIVATION IN VOLUNTARY SOCIAL INSURANCE BEHAVIOR OF INFORMAL WORKERS IN VIETNAM

**Abstract:** This study develops and tests an integrated model of the Theory of Planned Behavior (TPB) and Self-Determination Theory (SDT) to explain the intention and behavior of voluntary social insurance (VSI) participation among informal workers in

<sup>1</sup> Tác giả liên hệ, Email: [quynhhoa@neu.edu.vn](mailto:quynhhoa@neu.edu.vn)

Vietnam. Data was collected from a survey of 800 informal workers and analyzed using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). The results indicate that attitude, subjective norms, perceived behavioral control, risk perception, trust in the system, perceived benefits, and intrinsic motivation all positively affect the intention to participate in VSI. Notably, intrinsic motivation plays a mediating role between risk perception and participation intention, while income moderates the relationship between intention and actual behavior. Financial knowledge also positively affects both intention and behavior. The study thereby provides practical implications for designing policies to improve VSI participation rates in the informal sector.

**Keywords:** Voluntary Social Insurance, Intrinsic Motivation, Informal Workers, Theory of Planned Behavior, Self-Determination Theory

---

## 1. Giới thiệu

Bảo hiểm xã hội tự nguyện đóng vai trò then chốt trong mở rộng mạng lưới an sinh xã hội tại các quốc gia đang phát triển, đặc biệt đối với lực lượng lao động phi chính thức. Tại Việt Nam, mặc dù khu vực phi chính thức chiếm khoảng 57% lực lượng lao động, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện vẫn duy trì ở mức thấp, ước tính dưới 10% (Mai & cộng sự, 2020; Nguyen, 2023). Tính đến cuối năm 2024, số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt gần 2,3 triệu người, tăng 10,2 lần so với năm 2017, tuy nhiên vẫn chỉ chiếm khoảng 4% dân số trong độ tuổi lao động. Thực trạng này không chỉ đặt ra thách thức lớn cho mục tiêu phát triển hệ thống an sinh toàn diện, mà còn làm gia tăng tính dễ bị tổn thương của một bộ phận lớn dân cư trước các cú sốc kinh tế-xã hội (Jowett, 2003).

Nghiên cứu trước đây về bảo hiểm xã hội tự nguyện tại Việt Nam đã xác định nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia, chẳng hạn như thu nhập, trình độ học vấn, nhận thức về lợi ích và niềm tin vào hệ thống (Nguyen & cộng sự, 2019; Phạm & Phạm, 2022; Do & Giang, 2023; Cong & cộng sự, 2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào các yếu tố kinh tế-xã hội hoặc áp dụng đơn lẻ lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991), trong khi vai trò của động lực nội tại theo lý thuyết tự quyết (SDT) của Deci & Ryan (1985) chưa được tích hợp đầy đủ. Khoảng trống này đặc biệt đáng lưu ý vì các quyết định tài chính dài hạn như tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện không chỉ bị chi phối bởi nhận thức và chuẩn mực xã hội (theo TPB) mà còn phụ thuộc mạnh mẽ vào động lực nội tại của cá nhân (theo SDT).

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu trên, bài viết này phát triển và kiểm định một mô hình tích hợp giữa TPB và SDT nhằm giải thích toàn diện hơn ý định và hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong nhóm lao động phi chính thức tại Việt Nam. Nghiên cứu tập trung làm rõ bốn vấn đề chính. Thứ nhất, xác định mức độ ảnh hưởng

của các yếu tố từ TPB như thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Thứ hai, phân tích vai trò của động lực nội tại trong việc ảnh hưởng đến cả ý định và hành vi tham gia. Thứ ba, làm rõ vai trò trung gian của động lực nội tại trong mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro và ý định tham gia. Thứ tư, xác định vai trò điều tiết của thu nhập trong mối quan hệ giữa ý định và hành vi tham gia, giải thích sự khác biệt trong khả năng chuyển đổi ý định thành hành vi thực tế giữa các nhóm thu nhập.

Các phát hiện từ nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học vững chắc cho việc thiết kế chính sách và chiến lược truyền thông nhằm thúc đẩy tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tại Việt Nam. Đặc biệt, nghiên cứu đóng góp hiểu biết sâu sắc về cách thức kích hoạt và duy trì động lực nội tại, cũng như thiết kế can thiệp phù hợp với các nhóm thu nhập khác nhau, từ đó nâng cao hiệu quả của các chương trình mở rộng bao phủ an sinh xã hội trong khu vực lao động phi chính thức.

Bài viết được cấu trúc thành 6 phần. Sau phần giới thiệu, phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết, bao gồm khung lý thuyết tích hợp TPB-SDT và mô hình nghiên cứu đề xuất. Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu với thiết kế khảo sát, phương pháp thu thập dữ liệu và đo lường các khái niệm. Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu. Phần 5 thảo luận kết quả và hàm ý chính sách. Cuối cùng, phần 6 đưa ra kết luận.

## **2. Cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết nghiên cứu**

### **2.1 Cơ sở lý thuyết**

#### *2.1.1 Lý thuyết hành vi có kế hoạch*

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) do Ajzen (1991) phát triển là khung lý thuyết ảnh hưởng mạnh mẽ trong dự đoán hành vi con người. Theo TPB, hành vi được quyết định trực tiếp bởi ý định hành vi, và ý định này hình thành từ ba yếu tố: thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức (Ajzen, 1991). Thái độ phản ánh đánh giá tích cực hay tiêu cực của cá nhân về hành vi. Chuẩn chủ quan liên quan đến áp lực xã hội từ những người quan trọng. Kiểm soát hành vi nhận thức đề cập đến nhận thức về khả năng và nguồn lực để thực hiện hành vi (Armitage & Conner, 2001). TPB đã được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực bao gồm quyết định tài chính và bảo hiểm, nhưng vẫn còn hạn chế trong việc giải thích động lực duy trì hành vi dài hạn.

#### *2.1.2 Lý thuyết tự quyết*

Lý thuyết tự quyết (SDT) do Deci & Ryan (1985) phát triển tập trung vào vai trò của động lực trong hành vi. SDT phân biệt giữa động lực nội tại (thực hiện hành vi vì phần thưởng vốn có của hành vi đó) và động lực bên ngoài (thực hiện hành vi vì kết quả bên ngoài). Lý thuyết nhấn mạnh ba nhu cầu tâm lý cơ bản là tự chủ, năng lực và gắn kết. Khi

các nhu cầu này được đáp ứng, cá nhân phát triển động lực nội tại mạnh mẽ, dẫn đến hành vi bền vững (Ryan & Deci, 2000). Nghiên cứu cho thấy động lực nội tại có tác động mạnh mẽ đến việc duy trì hành vi dài hạn hơn so với động lực bên ngoài, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính và sức khỏe (Teixeira & cộng sự, 2012; Ntoumanis & Moller, 2023).

### *2.1.3 Khung lý thuyết tích hợp lý thuyết hành vi có kế hoạch và lý thuyết tự quyết*

Nghiên cứu này tích hợp TPB và SDT để tạo khung lý thuyết toàn diện hơn. TPB giải thích "cách thức" hình thành ý định thông qua các yếu tố nhận thức, trong khi SDT bổ sung "lý do" đằng sau hành vi bền vững thông qua chất lượng động lực (Hagger & Chatzisarantis, 2009). Sự tích hợp này cho phép hiểu rõ hơn cả quá trình ra quyết định hợp lý và động lực tâm lý sâu sắc thúc đẩy hành vi tài chính tự nguyện và dài hạn như tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

## **2.2 Phát triển giả thuyết nghiên cứu**

### *2.2.1 Thái độ và ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện*

Thái độ tích cực đối với một hành vi thường dẫn đến ý định mạnh mẽ hơn để thực hiện hành vi đó. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng thái độ tích cực đối với sản phẩm bảo hiểm có tác động tích cực đến ý định mua bảo hiểm (Nguyen & cộng sự, 2019; Raza & cộng sự, 2019). Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H1: Thái độ đối với bảo hiểm xã hội tự nguyện có tác động tích cực đến ý định tham gia.*

### *2.2.2 Chuẩn chủ quan và ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện*

Chuẩn chủ quan phản ánh áp lực xã hội từ những người quan trọng như gia đình và bạn bè. Zanellia & cộng sự (2023) phát hiện áp lực xã hội ảnh hưởng đáng kể đến ý định tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Hien & cộng sự (2023) nhấn mạnh vai trò của gia đình trong hình thành ý định tiết kiệm năng lượng. Trong văn hóa Việt Nam, mối quan hệ gia đình và cộng đồng được coi trọng, nên chuẩn chủ quan có thể đóng vai trò quan trọng. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H2: Chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.*

### *2.2.3 Kiểm soát hành vi nhận thức và ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện*

Kiểm soát hành vi nhận thức liên quan đến nhận thức về khả năng thực hiện hành vi. Khalid & cộng sự (2022) chứng minh kiểm soát hành vi nhận thức ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi trong lĩnh vực môi trường. Suntornsansan & cộng sự (2022) xác nhận vai trò quan trọng của yếu tố này trong hình thành ý định tiết kiệm năng lượng. Đối với bảo hiểm xã hội tự nguyện, nếu người lao động cảm thấy họ có đủ khả năng tài

chính và kiến thức, họ sẽ có ý định tham gia nhiều hơn. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H3: Kiểm soát hành vi nhận thức có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.*

#### *2.2.4 Nhận thức rủi ro và ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện*

Nhận thức rủi ro là mức độ cá nhân nhận thức về các rủi ro tiềm ẩn khi không tham gia bảo hiểm xã hội ví dụ như không có thu nhập khi về già hoặc phải phụ thuộc vào con cái. Các nghiên cứu trước đây của Daryanto & cộng sự (2009) và Hakim & cộng sự (2024) đã chỉ ra rằng nhận thức rủi ro là một yếu tố quan trọng thúc đẩy ý định thực hiện hành vi phòng ngừa. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H4: Nhận thức rủi ro có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.*

#### *2.2.5 Tin tưởng vào hệ thống và ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện*

Niềm tin vào hệ thống bảo hiểm xã hội bao gồm niềm tin vào cam kết và quản lý hiệu quả của Chính phủ. Kiwanuka & Sibindi (2023) nhấn mạnh vai trò của niềm tin trong hình thành ý định tham gia bảo hiểm ở Uganda. Batrancea & cộng sự (2019) chứng minh niềm tin và quyền lực có tác động đến hành vi tuân thủ thuế ở 44 quốc gia, với niềm tin vào cơ quan chức năng làm tăng sự tuân thủ tự nguyện. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H5: Tin tưởng vào hệ thống bảo hiểm xã hội có tác động tích cực đến ý định tham gia.*

#### *2.2.6 Thu nhập và hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện*

Thu nhập là yếu tố tài chính cơ bản ảnh hưởng đến khả năng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Do & Giang (2023) chỉ ra thu nhập có tác động đáng kể đến quyết định tham gia của lao động phi chính thức Việt Nam. Tuy nhiên, mối quan hệ này có thể phức tạp, với khả năng người có thu nhập cao ưu tiên các hình thức đầu tư khác. Leopold & cộng sự (2020) phát hiện điều kiện thị trường lao động có thể làm giảm sự hấp dẫn của bảo hiểm tự nguyện do nhận thức về rủi ro. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H6: Thu nhập có tác động trực tiếp đến hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.*

#### *2.2.7 Kiến thức tài chính và ý định/hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện*

Kiến thức tài chính bao gồm hiểu biết về cách thức hoạt động và lợi ích của bảo hiểm xã hội tự nguyện. Bayakhmetova & cộng sự (2023) chứng minh mối quan hệ tích cực giữa kiến thức tài chính và quyết định đầu tư ở Kazakhstan. Nkouaga (2024) cũng

phát hiện kiến thức tài chính chủ quan có ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc lựa chọn bảo hiểm nhân thọ. Kiến thức tài chính không chỉ giúp hình thành ý định mà còn trực tiếp hỗ trợ việc thực hiện hành vi, có thể thông qua việc giúp người lao động vượt qua các rào cản thủ tục. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H7a: Kiến thức tài chính có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.*

*H7b: Kiến thức tài chính có tác động tích cực đến hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.*

#### 2.2.8 Ý định và hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Mối quan hệ giữa ý định và hành vi là cốt lõi của TPB. Nhiều nghiên cứu trước đây đã xác nhận mối quan hệ này trong các lĩnh vực khác nhau, bao gồm cả hành vi tài chính và sức khỏe (Raudsepp & cộng sự, 2010; Moshi & cộng sự, 2020). Tuy nhiên, mối quan hệ này có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như thu nhập, như được đề cập trong giả thuyết H13. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H8: Ý định tham gia có tác động tích cực đến hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, phản ánh mối quan hệ cốt lõi của TPB.*

#### 2.2.9 Động lực nội tại và ý định/hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Động lực nội tại, khái niệm trung tâm của SDT, thể hiện qua mong muốn tự nguyện đảm bảo an sinh cho bản thân. Steinhurst & Klöckner (2017) và Taberbero & Hernández (2010) đã chứng minh mối quan hệ tích cực giữa động lực nội tại và ý định trong các hành vi tự nguyện khác. Teixeira & cộng sự (2012) và Geller & cộng sự (2018) chứng minh động lực nội tại có thể trực tiếp thúc đẩy hành vi dài hạn. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H9: Động lực nội tại có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.*

*H10: Động lực nội tại có tác động tích cực trực tiếp đến hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, không chỉ thông qua ý định.*

#### 2.2.10 Nhận thức rủi ro và động lực nội tại

Wang & cộng sự (2024) và Xu & cộng sự (2024) chỉ ra nhận thức rủi ro có thể kích hoạt động lực nội tại trong lĩnh vực bảo vệ sức khỏe. Đối với bảo hiểm xã hội tự nguyện, nhận thức về các rủi ro khi về già có thể thúc đẩy động lực nội tại để chuẩn bị cho tương lai. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H11: Nhận thức rủi ro có tác động tích cực đến động lực nội tại.*

### 2.2.11 Nhận thức quyền lợi và ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Daryanto & cộng sự (2009) và Salari & Filus (2016) nhấn mạnh vai trò của nhận thức về lợi ích trong việc hình thành ý định tham gia các chương trình tự nguyện. Trong bối cảnh bảo hiểm xã hội tự nguyện, việc làm rõ các quyền lợi có thể tăng cường ý định tham gia. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

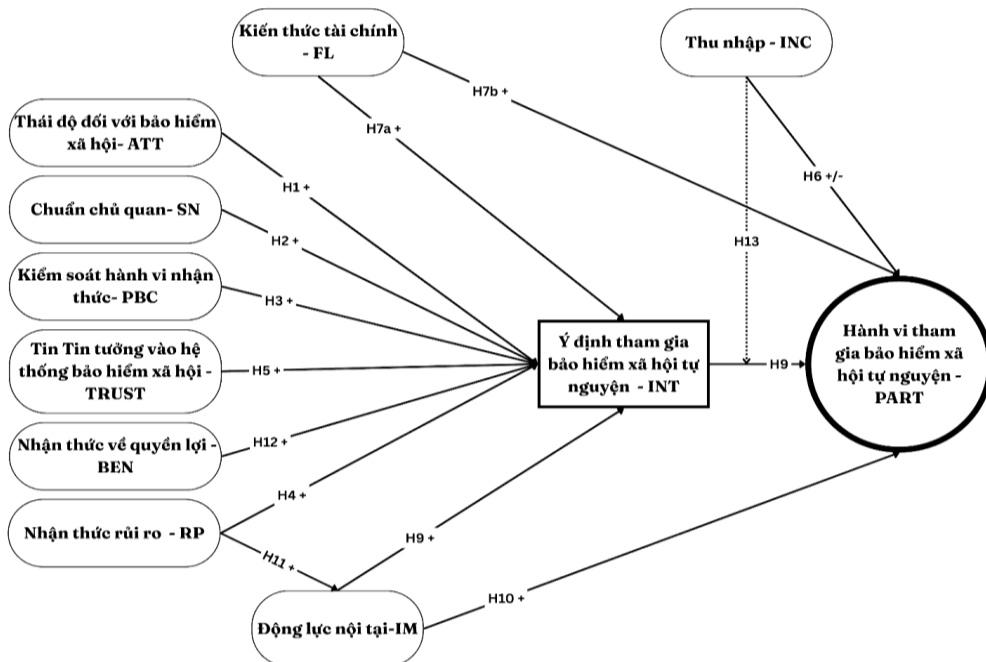
*H12: Nhận thức về quyền lợi có tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.*

### 2.2.12 Thu nhập điều tiết mối quan hệ giữa ý định và hành vi

Rai & cộng sự (2023) và Waters & cộng sự (2019) chứng minh vai trò điều tiết của các yếu tố kinh tế - xã hội trong mối quan hệ giữa ý định và hành vi. Đối với bảo hiểm xã hội tự nguyện, người có thu nhập cao hơn có thể dễ dàng chuyển hóa ý định thành hành động hơn. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H13: Thu nhập điều tiết mối quan hệ giữa ý định và hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.*

Từ khung lý thuyết tích hợp TPB-SDT, nghiên cứu đề xuất mô hình giả thuyết về mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, được trình bày trong Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Đề xuất của tác giả

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1 Thiết kế nghiên cứu và thu thập dữ liệu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với thiết kế khảo sát cắt ngang để kiểm định mô hình nghiên cứu đề xuất. Trước khi tiến hành khảo sát chính thức, nghiên cứu đã thực hiện một nghiên cứu thử nghiệm trên 20 người lao động phi chính thức để đánh giá độ tin cậy ban đầu của các thang đo. Dựa trên kết quả của nghiên cứu thử nghiệm, bảng hỏi đã được điều chỉnh để đảm bảo rõ ràng và phù hợp với đặc điểm của đối tượng nghiên cứu.

Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát trực tiếp với lao động phi chính thức tại các tỉnh thành trên cả nước, thực hiện từ tháng 09/2024 đến tháng 12/2024. Phương pháp chọn mẫu phi xác suất kết hợp với phương pháp chọn mẫu thuận tiện và chọn mẫu theo hạn ngạch được sử dụng để đảm bảo tính đa dạng của mẫu nghiên cứu về mặt địa lý, nghề nghiệp và đặc điểm nhân khẩu học. Tiêu chí lựa chọn bao gồm người lao động từ 15 tuổi trở lên, đang làm việc trong khu vực phi chính thức (không có hợp đồng lao động hoặc làm việc tự do) và không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Để đảm bảo tính đại diện của mẫu, nghiên cứu đã phân bổ mẫu theo tỷ lệ phân bố lao động phi chính thức tại các vùng miền và lĩnh vực. Kích thước mẫu được xác định dựa trên nguyên tắc của Hair & cộng sự (2017) cho phân tích PLS-SEM, đề xuất kích thước mẫu tối thiểu bằng 10 lần số đường dẫn tới một biến tiềm ẩn trong mô hình. Với 13 đường dẫn trong mô hình, kích thước mẫu tối thiểu cần là 130. Tuy nhiên, để đảm bảo đủ lớn cho phân tích nhóm phụ và kiểm soát Non-Response Bias, nghiên cứu đã thu thập dữ liệu từ 800 người lao động phi chính thức.

Để kiểm soát sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias), nghiên cứu đã áp dụng biện pháp sắp xếp ngẫu nhiên thứ tự câu hỏi, sử dụng nhiều thang đo và định dạng câu hỏi khác nhau, đảm bảo tính ẩn danh của người trả lời và tách biệt về mặt tâm lý giữa các biến độc lập và phụ thuộc trong bảng hỏi.

#### **3.2 Đo lường các khái niệm nghiên cứu**

Tất cả các biến trong mô hình nghiên cứu được đo lường bằng thang đo Likert 7 điểm, từ 1 - Hoàn toàn không đồng ý đến 7 - Hoàn toàn đồng ý. Các thang đo được phát triển dựa trên các nghiên cứu trước đây nhưng đã được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh bảo hiểm xã hội tự nguyện và lao động phi chính thức tại Việt Nam.

*Thái độ (ATT)* được đo lường bằng 5 mục được điều chỉnh từ Ajzen (1991), đánh giá mức độ cảm nhận tích cực về việc tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Ví dụ: "Tôi nghĩ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là điều tốt cho tương lai của tôi".



*Chuẩn chủ quan (SN)* được đo lường bằng 5 mục được điều chỉnh từ Ajzen (1991), đánh giá nhận thức về áp lực xã hội từ những người quan trọng. Ví dụ: "Gia đình tôi khuyến khích tôi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện".

*Kiểm soát hành vi nhận thức (PBC)* được đo lường bằng 5 mục được điều chỉnh từ Ajzen (1991), đánh giá nhận thức về khả năng thực hiện hành vi. Ví dụ: "Tôi có đủ khả năng để đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện".

*Nhận thức rủi ro (RP)* được đo lường bằng 5 mục được phát triển dựa trên nghiên cứu tài chính và bảo hiểm, đánh giá nhận thức về rủi ro khi không tham gia bảo hiểm xã hội. Ví dụ: "Tôi lo lắng về chi phí y tế nếu không có bảo hiểm xã hội khi về già".

*Tin tưởng vào hệ thống (TRUST)* được đo lường bằng 5 mục được phát triển dựa trên nghiên cứu về niềm tin trong bảo hiểm, đánh giá mức độ tin tưởng vào hệ thống bảo hiểm xã hội. Ví dụ: "Tôi tin rằng hệ thống bảo hiểm xã hội tự nguyện hoạt động hiệu quả".

*Thu nhập và khả năng chi trả (INC)* được đo lường bằng 5 mục được phát triển mới, đánh giá khả năng tài chính để tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Ví dụ: "Thu nhập của tôi đủ để đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hàng tháng".

*Kiến thức tài chính (FL)* được đo lường bằng 5 mục được phát triển dựa trên các nghiên cứu về kiến thức tài chính, đánh giá hiểu biết về bảo hiểm xã hội tự nguyện. Ví dụ: "Tôi biết cách bảo hiểm xã hội tự nguyện vận hành trong hệ thống bảo hiểm".

*Động lực nội tại (IM)* được đo lường bằng 5 mục được phát triển dựa trên SDT, đánh giá động lực tự chủ đối với việc tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Ví dụ: "Tôi muốn tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện để tự bảo đảm tương lai cho bản thân".

*Nhận thức quyền lợi (BEN)* được đo lường bằng 5 mục được phát triển mới, đánh giá nhận thức về các quyền lợi khi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Ví dụ: "Tôi nghĩ các quyền lợi hiện tại của bảo hiểm xã hội tự nguyện đáp ứng tốt nhu cầu của tôi".

*Ý định tham gia (INT)* được đo lường bằng 5 mục được điều chỉnh từ Ajzen (1991), đánh giá ý định tham gia hoặc duy trì bảo hiểm xã hội tự nguyện. Ví dụ: "Tôi muốn tham gia hoặc tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong tương lai gần".

*Hành vi tham gia (PART)* được đo lường bằng 5 mục được phát triển mới, đánh giá việc tham gia thực tế hoặc các hành vi liên quan đến bảo hiểm xã hội tự nguyện. Ví dụ: "Tôi đã từng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trước đây".

### **3.3 Phương pháp phân tích dữ liệu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần PLS-SEM (Partial Least Squares Structural Equation Modeling) để

phân tích dữ liệu và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. PLS-SEM được lựa chọn vì phù hợp với mô hình phức tạp với nhiều biến và đường dẫn, khả năng xử lý mẫu nhỏ hơn, ít đòi hỏi về phân phối chuẩn của dữ liệu và phù hợp với nghiên cứu có tính khám phá. Phân tích được thực hiện sử dụng phần mềm SmartPLS 4.1.

Quy trình phân tích gồm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu đánh giá mô hình đo lường thông qua chỉ số Cronbach's Alpha (lớn hơn hoặc bằng 0,7), độ tin cậy tổng hợp (CR lớn hơn hoặc bằng 0,7), giá trị hội tụ (AVE lớn hơn hoặc bằng 0,5) và giá trị phân biệt (HTMT nhỏ hơn 0,9) (Hair & cộng sự, 2017). Các tiêu chuẩn này đảm bảo các thang đo có độ tin cậy và giá trị phù hợp. Giai đoạn thứ hai đánh giá mô hình cấu trúc thông qua hệ số đường dẫn, giá trị t và giá trị p, cùng với R-Square (xác định mức độ giải thích) và f-Square (đánh giá kích thước tác động) (Chin, 1998).

Ngoài ra, nghiên cứu thực hiện kiểm định Harman's Single Factor để đánh giá sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias). Phân tích Bootstrap (lấy mẫu lặp lại) với 5.000 mẫu được áp dụng để tính khoảng tin cậy cho các tác động gián tiếp, giúp kiểm định vai trò trung gian của các biến (Hayes, 2018). Tác động điều tiết được phân tích thông qua phương pháp chỉ báo sản phẩm (Product-Indicator Approach), phương pháp này tạo ra các biến tương tác bằng cách nhân các chỉ báo của biến độc lập với các chỉ báo của biến điều tiết, từ đó đánh giá cách biến điều tiết làm thay đổi mối quan hệ giữa biến độc lập và phụ thuộc (Henseler & Chin, 2010).

## **4. Kết quả nghiên cứu**

### **4.1 Đánh giá mô hình đo lường**

Kết quả đánh giá mô hình đo lường được trình bày trong Bảng 1. Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR). Tất cả các thang đo đều có Cronbach's Alpha và CR lớn hơn 0,7, dao động từ 0,781 đến 0,906, chứng tỏ độ tin cậy tốt của các thang đo. Giá trị hội tụ được đánh giá thông qua hệ số tải nhân tố (Factor Loadings) và phương sai trích trung bình (AVE). Tất cả các mục đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,7 và AVE của mỗi thang đo đều lớn hơn 0,5, dao động từ 0,533 đến 0,721, chứng tỏ giá trị hội tụ tốt.

Giá trị phân biệt được đánh giá thông qua tỷ số HTMT (Heterotrait-Monotrait). Kết quả cho thấy tất cả các giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0,9, dao động từ 0,019 đến 0,725, chứng tỏ giá trị phân biệt tốt giữa các thang đo. Ngoài ra, kết quả kiểm định Harman's Single-Factor cho thấy không có vấn đề nghiêm trọng về sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias) với yếu tố đầu tiên chỉ giải thích 28,6% phương sai.

Nhìn chung, các kết quả đánh giá mô hình đo lường cho thấy các thang đo có độ tin cậy và giá trị tốt, đáp ứng yêu cầu để tiến hành phân tích mô hình cấu trúc.

**Bảng 1. Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo**

<b>Thang đo</b>	<b>Cronbach's Alpha</b>	<b>Độ tin cậy tổng hợp (CR)</b>	<b>Phương sai trích trung bình (AVE)</b>	<b>Hệ số tải nhân tố</b>
ATT	0,892	0,921	0,699	0,825 - 0,849
BEN	0,903	0,928	0,721	0,834 - 0,859
FL	0,886	0,916	0,686	0,818 - 0,841
IM	0,781	0,851	0,533	0,713 - 0,747
INC	0,894	0,918	0,691	0,797 - 0,890
INT	0,852	0,894	0,629	0,779 - 0,818
PART	0,825	0,877	0,588	0,756 - 0,786
PBC	0,893	0,921	0,700	0,818 - 0,859
RP	0,888	0,918	0,690	0,817 - 0,845
SN	0,892	0,920	0,697	0,813 - 0,857
TRUST	0,895	0,923	0,705	0,833 - 0,845

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

#### **4.2 Đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết**

Trước khi đánh giá các giả thuyết nghiên cứu, chất lượng mô hình cấu trúc được đánh giá thông qua các chỉ số Model Fit. Kết quả cho thấy mô hình có chất lượng phù hợp với SRMR bằng 0,035 (nhỏ hơn 0,08), NFI bằng 0,893 (gần 0,9) và giá trị Chi-Square/df bằng 2,1 (nhỏ hơn 3). Động lực nội tại (IM) có  $R^2$  bằng 0,365, nghĩa là 36,5% phương sai của động lực nội tại được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Ý định tham gia (INT) có  $R^2$  bằng 0,639, nghĩa là 63,9% phương sai của ý định tham gia được giải thích bởi mô hình. Hành vi tham gia (PART) có  $R^2$  bằng 0,564, nghĩa là 56,4% phương sai của hành vi tham gia được giải thích bởi các biến độc lập. Những giá trị này chỉ ra sức mạnh giải thích từ trung bình đến cao của mô hình nghiên cứu.

Bảng 2 trình bày kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Tất cả 13 giả thuyết đều được hỗ trợ với mức ý nghĩa p-value nhỏ hơn 0,001.

Ngoài ra, phân tích Bootstrap xác nhận vai trò trung gian của động lực nội tại trong mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro và ý định tham gia ( $\beta$  bằng 0,126, khoảng tin cậy 95% [0,089, 0,163]). Điều này cho thấy nhận thức rủi ro không chỉ tác động trực tiếp đến ý định mà còn gián tiếp thông qua việc tăng cường động lực nội tại.

**Bảng 2. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu**

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn	Giá trị t	Giá trị p	Kết quả	f <sup>2</sup>
H1	ATT -> INT	0,376	18,080	0,000	Ủng hộ	0,382
H2	SN -> INT	0,242	11,793	0,000	Ủng hộ	0,162
H3	PBC -> INT	0,308	14,543	0,000	Ủng hộ	0,262
H4	RP -> INT	0,230	8,268	0,000	Ủng hộ	0,093
H5	TRUST -> INT	0,254	12,037	0,000	Ủng hộ	0,176
H6	INC -> PART	-0,119	3,930	0,000	Ủng hộ	0,032
H7a	FL -> INT	0,166	7,571	0,000	Ủng hộ	0,076
H7b	FL -> PART	0,169	6,707	0,000	Ủng hộ	0,062
H8	INT -> PART	0,480	16,847	0,000	Ủng hộ	0,419
H9	IM -> INT	0,208	7,392	0,000	Ủng hộ	0,076
H10	IM -> PART	0,213	7,904	0,000	Ủng hộ	0,086
H11	RP -> IM	0,604	28,784	0,000	Ủng hộ	0,574
H12	BEN -> INT	0,257	11,797	0,000	Ủng hộ	0,180
H13	INC*INT -> PART	0,350	8,162	0,000	Ủng hộ	0,273

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Phân tích tác động điều tiết cho thấy mối quan hệ giữa ý định và hành vi tham gia mạnh hơn ở các cá nhân có thu nhập cao hơn. Ở mức thu nhập thấp, mối quan hệ giữa ý định và hành vi yếu hơn, cho thấy sự hiện diện của rào cản tài chính trong việc chuyển đổi ý định thành hành vi thực tế.

## **5. Thảo luận kết quả và hàm ý chính sách**

Nghiên cứu này đã phát triển và kiểm định một mô hình tích hợp TPB-SDT nhằm giải thích ý định và hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của lao động phi chính thức tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khẳng định giá trị của cả TPB và SDT trong việc dự đoán quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, đồng thời làm sáng tỏ vai trò của động lực nội tại như một yếu tố quan trọng bổ sung cho các yếu tố nhận thức truyền thống.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố thuộc lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) như thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây trong lĩnh vực bảo hiểm và hành vi tài chính như Ajzen (1991), Moshi & cộng sự (2020) và Cong & cộng sự (2024). Mối liên hệ giữa nhận thức rủi ro, lòng tin vào hệ thống và ý định tham gia cũng tương đồng với phát hiện của Batrancea & cộng sự (2019) về vai trò của niềm tin và quyền lực trong hành vi tuân thủ thuế, cho thấy tầm quan trọng của niềm tin vào thiết kế thể chế trong các quyết định tài chính dài hạn.

Đáng chú ý, nghiên cứu này bổ sung yếu tố động lực nội tại từ lý thuyết tự quyết (SDT), và chỉ ra vai trò trung gian của yếu tố này trong mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro và ý định tham gia, mở rộng những phát hiện của Ryan & Deci (2000), Geller & cộng sự (2018) và Teixeira & cộng sự (2012) trong các lĩnh vực khác như thể thao, sức khỏe và môi trường sang lĩnh vực an sinh xã hội. Bên cạnh đó, tác động điều tiết của thu nhập cũng củng cố quan điểm về sự khác biệt trong hành vi tài chính theo mức độ áp lực kinh tế cá nhân (Waters & cộng sự, 2019; Do & Giang, 2023).

Nghiên cứu làm sáng tỏ vai trò phức tạp của thu nhập trong quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Mặc dù có tác động tiêu cực trực tiếp đến hành vi tham gia, thu nhập lại đóng vai trò điều tiết tích cực trong mối quan hệ giữa ý định và hành vi. Điều này cho thấy ở mức thu nhập cao hơn, khả năng chuyển đổi ý định thành hành vi thực tế mạnh hơn, có thể do cá nhân có nhiều nguồn lực tài chính hơn để thực hiện ý định của họ. Ngược lại, ngay cả khi có ý định tham gia mạnh mẽ, người có thu nhập thấp có thể gặp khó khăn trong việc chuyển ý định thành hành vi do hạn chế về tài chính. Tác động tiêu cực trực tiếp của thu nhập đến hành vi tham gia có thể giải thích bằng hiện tượng thay thế, đó là người có thu nhập cao hơn có thể lựa chọn các hình thức đầu tư hoặc bảo hiểm thay thế khác mà họ cảm thấy mang lại lợi ích tốt hơn so với bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Nghiên cứu xác nhận vai trò quan trọng của kiến thức tài chính đối với cả ý định và hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao kiến thức và hiểu biết về bảo hiểm xã hội trong việc thúc đẩy tham gia, đặc biệt trong bối cảnh lao động phi chính thức với trình độ học vấn và chuyên môn thấp.

Việc lồng ghép TPB và SDT trong một mô hình tích hợp giúp lý giải tốt hơn đối với cả ý định (63,9%) và hành vi tham gia (56,4%) bảo hiểm xã hội tự nguyện trong bối cảnh lao động phi chính thức, đồng thời khắc phục giới hạn của các nghiên cứu trước đây vốn chỉ sử dụng khung TPB đơn lẻ (Nguyen & cộng sự, 2019; Phạm & Phạm, 2022). Từ đó, nghiên cứu không chỉ mở rộng hiểu biết lý thuyết về hành vi tài chính dài

hạn, mà còn gợi mở các hướng can thiệp truyền thông và chính sách phù hợp với đặc điểm tâm lý và kinh tế của người lao động phi chính thức tại Việt Nam.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách được đề xuất nhằm thúc đẩy tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong khu vực lao động phi chính thức:

*Thứ nhất*, các chiến dịch truyền thông nên tập trung vào việc hình thành thái độ tích cực đối với bảo hiểm xã hội tự nguyện bằng cách nhấn mạnh lợi ích lâu dài và tính cần thiết của việc tham gia. Đồng thời, cần tăng cường truyền thông về các rủi ro tiềm ẩn khi không tham gia bảo hiểm xã hội như nghèo đói khi về già hoặc phụ thuộc vào con cái, để kích hoạt nhận thức rủi ro và từ đó thúc đẩy động lực nội tại.

*Thứ hai*, các chương trình can thiệp nên tập trung vào việc khơi dậy động lực nội tại của người lao động thông qua việc nhấn mạnh giá trị tự chủ tài chính, trách nhiệm cá nhân và sự tự hào khi tự lo cho tương lai. Điều này có thể thực hiện thông qua các câu chuyện thành công, hội thảo tương tác, hoặc các hoạt động cộng đồng nhằm tăng cường nhu cầu tự chủ, năng lực và gắn kết - ba thành phần cốt lõi của động lực nội tại theo SDT.

*Thứ ba*, cần xây dựng niềm tin vào hệ thống bảo hiểm xã hội thông qua việc tăng cường tính minh bạch, đơn giản hóa thủ tục và cải thiện dịch vụ khách hàng. Đồng thời, cần nâng cao nhận thức về các quyền lợi của bảo hiểm xã hội tự nguyện và làm rõ sự khác biệt so với các hình thức bảo hiểm khác để tăng cường nhận thức quyền lợi.

*Thứ tư*, cần tăng cường giáo dục tài chính cho lao động phi chính thức, tập trung vào kiến thức về bảo hiểm xã hội tự nguyện, quy trình tham gia và kỹ năng quản lý tài chính cá nhân. Điều này có thể thực hiện thông qua các chương trình đào tạo cộng đồng, tài liệu thông tin dễ hiểu hoặc ứng dụng di động tương tác.

*Thứ năm*, cần thiết kế các chương trình trợ cấp hoặc hỗ trợ tài chính có mục tiêu cho người lao động thu nhập thấp để giảm bớt rào cản tài chính và tăng cường khả năng chuyển đổi ý định thành hành vi. Đồng thời, cần xem xét điều chỉnh mức đóng và cơ chế đóng góp phù hợp với đặc điểm thu nhập không ổn định của lao động phi chính thức, ví dụ như cho phép đóng theo quý hoặc theo mùa vụ.

*Cuối cùng*, cần tăng cường vai trò của các tổ chức cộng đồng, hiệp hội nghề nghiệp và các nhóm xã hội trong việc thúc đẩy chuẩn chủ quan ủng hộ việc tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Điều này có thể thực hiện thông qua các hoạt động tập thể, hội thảo cộng đồng hoặc các nhóm hỗ trợ đồng đẳng.

## **6. Kết luận**

Nghiên cứu phát hiện thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức, nhận thức rủi ro, tin tưởng vào hệ thống, nhận thức quyền lợi và động lực nội tại đều có tác

động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Đặc biệt, động lực nội tại không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến ý định và hành vi mà còn đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro và ý định tham gia. Ngoài ra, nghiên cứu còn làm rõ vai trò phức tạp của thu nhập, mặc dù có tác động tiêu cực trực tiếp đến hành vi tham gia nhưng thu nhập lại đóng vai trò điều tiết tích cực trong mối quan hệ giữa ý định và hành vi. Những phát hiện này mở rộng hiểu biết lý thuyết về hành vi tài chính dài hạn, đồng thời cung cấp những hàm ý thực tiễn quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách trong việc thiết kế các biện pháp can thiệp nhằm thúc đẩy tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong khu vực lao động phi chính thức.

Nghiên cứu này có một số hạn chế cần được xem xét khi diễn giải kết quả. Thứ nhất, thiết kế nghiên cứu cắt ngang hạn chế khả năng xác định quan hệ nhân quả. Thứ hai, mẫu nghiên cứu dù đa dạng nhưng có thể chưa đại diện đầy đủ cho toàn bộ người lao động phi chính thức tại Việt Nam. Thứ ba, hành vi tham gia được đo lường thông qua tự báo cáo, có thể khác với hành vi thực tế. Các nghiên cứu mới trong tương lai có thể khắc phục những hạn chế đó để có cái nhìn đầy đủ và đa chiều hơn.

### **Tài liệu tham khảo**

- Ajzen, I. (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 50 No. 2, pp. 179-211.
- Armitage, C.J. & Conner, M. (2001), "Efficacy of the Theory of Planned Behaviour: a meta-analytic review", *British Journal of Social Psychology*, Vol. 40 No. 4, pp. 471-499.
- Batrancea, L.M., Nichita, A., Olsen, J., Kogler, C., Kirchler, E., Hoelzl, E. & Weiss, A. (2019), "Trust and power as determinants of tax compliance across 44 nations", *Journal of Economic Psychology*, Vol. 74, 102191.
- Bayakhmetova, A., Bayakhmetova, L. & Bayakhmetova, L. (2023), "Impact of financial literacy on investment decisions in developing countries: the example of Kazakhstan", *Asian Development Policy Review*, Vol. 11 No. 3, pp. 167-181.
- Chin, W.W. (1998), "The partial least squares approach to structural equation modeling", In Marcoulides, G.A. (Ed.), *Modern Methods for Business Research*, Lawrence Erlbaum Associates, Mahwah, NJ, pp. 295-336.
- Cong, C.N., Hong, H.N. & Phi, H.D. (2024), "The intention to participate in voluntary social insurance of informal sector workers: the case in Mekong Delta, Vietnam", *International Journal of Professional Business Review*, Vol. 9 No. 1, e04173.
- Daryanto, A., de Ruyter, K. & Wetzels, M. (2009), "Getting a discount or sharing the cost: the influence of regulatory fit on consumer response to service pricing schemes", *Journal of Service Research*, Vol. 13 No. 2, pp. 153-167.
- Deci, E.L. & Ryan, R.M. (1985), *Intrinsic Motivation and Self-Determination in Human Behavior*, Plenum, New York.
- Do, T.T. & Giang, L.T. (2023), "Factors associated with participation of Vietnamese informal workers in voluntary social insurance scheme", *Malaysian Journal of Economic Studies*, Vol. 60 No. 2, pp. 237-254.

- Geller, K.S., Renneke, K., Custer, S. & Tigue, G. (2018), "Intrinsic and extrinsic motives support adults' regular physical activity maintenance", *Sports Medicine International Open*, Vol. 2 No. 3, pp. E62 - E66.
- Hagger, M.S. & Chatzisarantis, N.L.D. (2009), "Integrating the theory of planned behaviour and self-determination theory in health behaviour: a meta-analysis", *British Journal of Health Psychology*, Vol. 14 No. 2, pp. 275-302.
- Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2017), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*, 2nd Ed., Sage, Thousand Oaks.
- Hakim, H., Bettinger, J.A., Chambers, C.T., Driedger, S.M., Dubé, È., Gavaruzzi, T. & Witterman, H.O. (2024), "An online application to explain community immunity with personalized avatars: a randomized controlled trial", *Medrxiv: The Preprint Server for Health Sciences*, <https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/39484255/>, truy cập ngày 20/03/2025.
- Hayes, A.F. (2018), *Introduction to Mediation, Moderation, and Conditional Process Analysis: a Regression-Based Approach*, 2nd Ed., Guilford Press, New York.
- Henseler, J. & Chin, W.W. (2010), "A comparison of approaches for the analysis of interaction effects between latent variables using partial least squares path modeling", *Structural Equation Modeling*, Vol. 17 No. 1, pp. 82-109.
- Hien, L.T.D., Huyen, K.N. & Hoang, T.H.L. (2023), "Factors affecting energy-saving intentions among youth in Vietnam", *International Journal of Energy Economics and Policy*, Vol. 13 No. 6, pp. 603-609.
- Jowett, M. (2003), "Do informal risk sharing networks crowd out public voluntary health insurance? Evidence from Vietnam", *Applied Economics*, Vol. 35 No. 10, pp. 1153-1161.
- Khalid, B., Shahzad, K., Shafi, M.Q. & Paillé, P. (2022), "Predicting required and voluntary employee green behavior using the theory of planned behavior", *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, Vol. 29 No. 5, pp. 1300-1314.
- Kiwanuka, A. & Sibindi, A.B. (2023), "Insurance inclusion in Uganda: impact of perceived value, insurance literacy and perceived trust", *Journal of Risk and Financial Management*, Vol. 16 No. 2, 81.
- Leopold, N., Groot, W., Tomini, S.M. & Tomini, F. (2020), "Health insurance and self-employment transitions in Vietnam", *Journal of Small Business Management*, Vol. 59 No. 6, pp. 1279-1300.
- Mai, L., Hoa, T.K.N., Nga, T.T.N. & Trang, T.N. (2020), "Voluntary social insurance for Vietnamese laborers in the informal economic sector", *Asian Social Work and Policy Review*, Vol. 15 No. 1, pp. 4-14.
- Moshi, F.V., Kibusi, S.M. & Fabian, F. (2020), "Using the theory of planned behavior to explain birth in health facility intention among expecting couples in a rural setting Rukwa Tanzania: a cross-sectional survey", *Reproductive Health*, Vol. 17 No. 1, pp. 1-12.
- Nguyen, Z.N. (2023), "Applying mass communication to increase the rate of participation in voluntary social insurance in Vietnam", *Journal of Economics Finance and Management Studies*, Vol. 6 No. 5, pp. 2312-2320.
- Nguyen, H.H., Nguyen, T.T. & Nguyen, P.T. (2019), "The factors affecting the decision to participate in voluntary social insurance of Vietnamese employees: the case of Tra Vinh province", *Research in World Economy*, Vol. 10 No. 3, pp. 431-445.



- Nkouaga, F. (2024), "Comparative effects of self-evaluated and test-based financial literacy on choosing life insurance policies in a multi-racial context", *Frontiers in Management and Business*, Vol. 5 No. 1, pp. 352-371.
- Ntoumanis, N. & Moller, A.C. (2023), "Facilitating health behavior change", *Oxford University Press*, pp. 777-800.
- Phạm, T.B.D. & Phạm, T.K.K. (2022), "Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của khu vực phi chính thức tại Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 304, Tập 2, tr. 85-94.
- Rai, K., Mann, U., Harasemiw, O., Tangri, N., Eng, A., Patel, P. & Nayak, J.G. (2023), "A prospective evaluation of patient perspectives and financial considerations during prostate cancer treatment decision-making", *Canadian Urological Association Journal*, Vol. 17 No. 9, pp. 412-418.
- Raudsepp, L., Viira, R. & Hannus, A. (2010), "Prediction of physical activity intention and behavior in a longitudinal sample of adolescent girls", *Perceptual and Motor Skills*, Vol. 110 No. 1, pp. 3-18.
- Raza, S.A., Ahmed, R., Ali, M. & Qureshi, M.A. (2019), "Influential factors of Islamic insurance adoption: an extension of theory of planned behavior", *Journal of Islamic Marketing*, Vol. 11 No. 6, pp. 1497-1515.
- Ryan, R.M. & Deci, E.L. (2000), "Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being", *American Psychologist*, Vol. 55 No. 1, pp. 68-78.
- Salari, R. & Filus, A. (2016), "Using the health belief model to explain mothers' and fathers' intention to participate in universal parenting programs", *Prevention Science*, Vol. 18 No. 1, pp. 83-94.
- Steinhorst, J. & Klöckner, C.A. (2017), "Effects of monetary versus environmental information framing: implications for long-term pro-environmental behavior and intrinsic motivation", *Environment and Behavior*, Vol. 50 No. 9, pp. 997-1031.
- Suntornsas, S., Chudech, S. & Janmaimool, P. (2022), "The role of the theory of planned behavior in explaining the energy-saving behaviors of high school students with physical impairments", *Behavioral Sciences*, Vol. 12 No. 9, 334.
- Taberbero, C. & Hernández, B. (2010), "Self-efficacy and intrinsic motivation guiding environmental behavior", *Environment and Behavior*, Vol. 43 No. 5, pp. 658-675.
- Teixeira, P.J., Carraça, E.V., Markland, D., Silva, M.N. & Ryan, R.M. (2012), "Exercise, physical activity, and self-determination theory: a systematic review", *International Journal of Behavioral Nutrition and Physical Activity*, Vol. 9 No. 1, 78.
- Wang, Y., Guo, C., Xu, Y. & Xie, M. (2024), "Can major public health emergencies increase the participation of commercial insurance? Evidence from China", *Frontiers in Public Health*, Vol. 12, 1363451.
- Waters, A.F., Kendzor, D.E., Roys, M.R., Stewart, S. & Copeland, A.L. (2019), "Financial strain mediates the relationship between socioeconomic status and smoking", *Tobacco Prevention & Cessation*, Vol. 5, pp. 1-8.

- Xu, Q., Wei, S. & Liu, Z. (2024), "How is parental psychological control associated with adolescent mental health in economically disadvantaged areas? The serial mediating role of psychological reactance and problematic smartphone use", *Frontiers in Psychiatry*, Vol. 15, 1458378.
- Zanellia, Q.P., Cahyadi, E.R. & Ermawati, W.J. (2023), "The determinants of unemployment insurance participation: an application of theory of planned behaviour", *Jurnal Aplikasi Bisnis Dan Manajemen*, Vol. 9 No. 1, pp. 25-37.